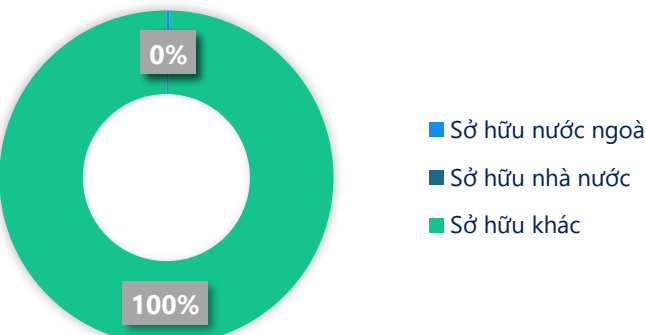


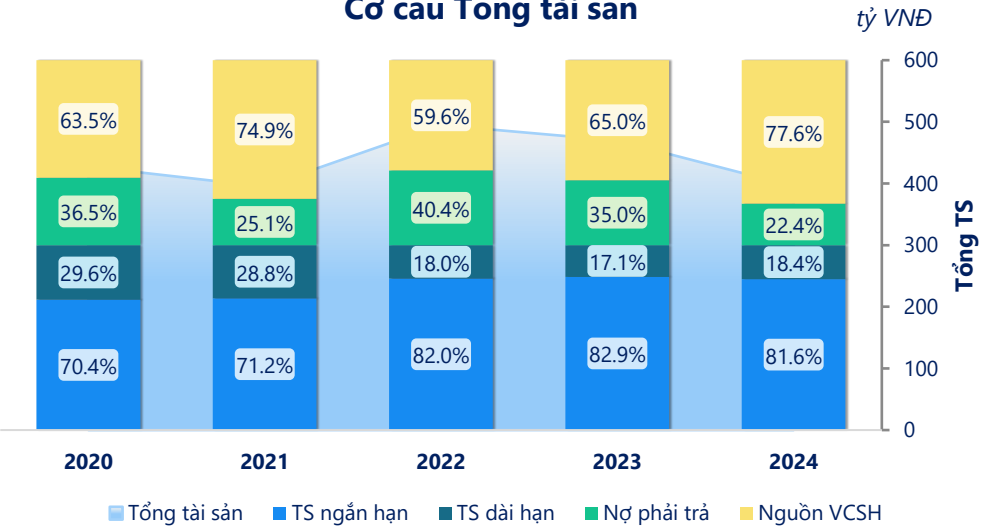
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		18,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,972		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,725		
SL cổ phiếu LH		18,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,495		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		307		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		337		
P/E		8.2		
EPS		2,277		
	YTD	1T	3T	6T
BSH		-13.0%	-1.5%	-8.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



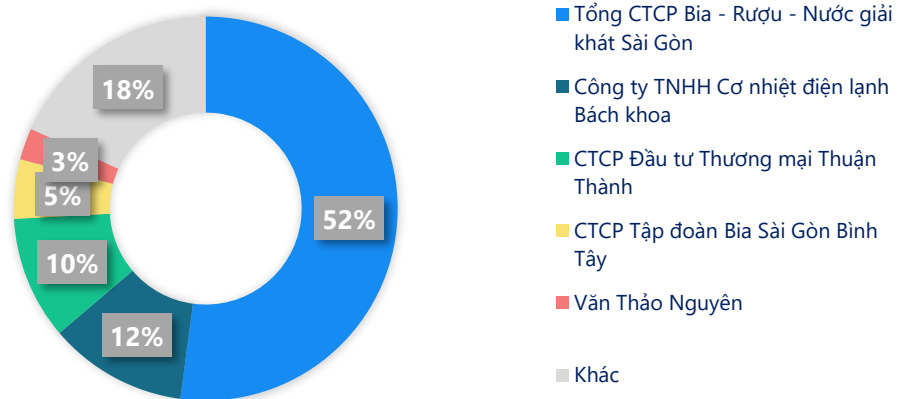
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BSH** năm 2024 đạt **395.6** tỷ đồng, giảm **15.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

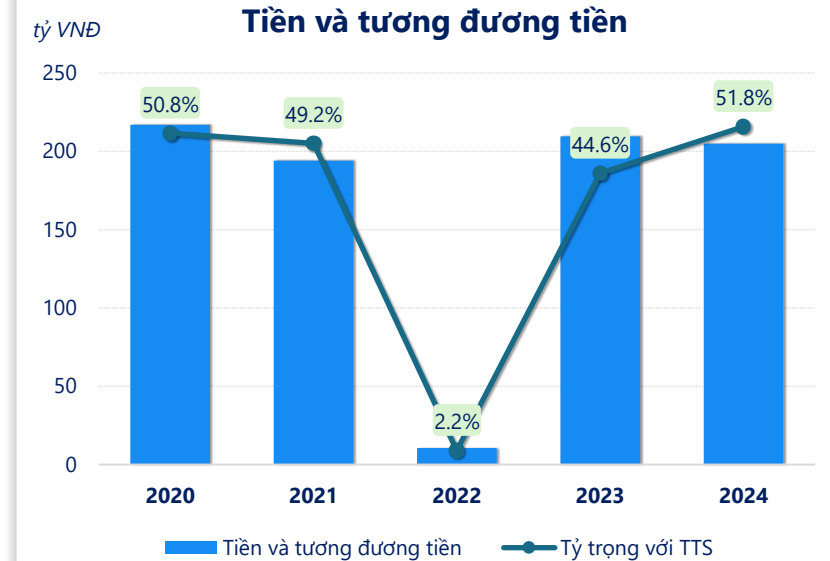
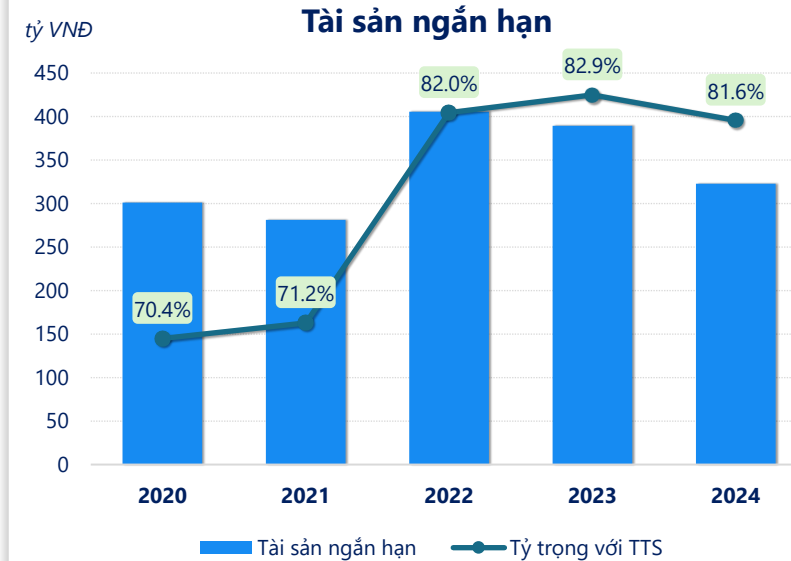
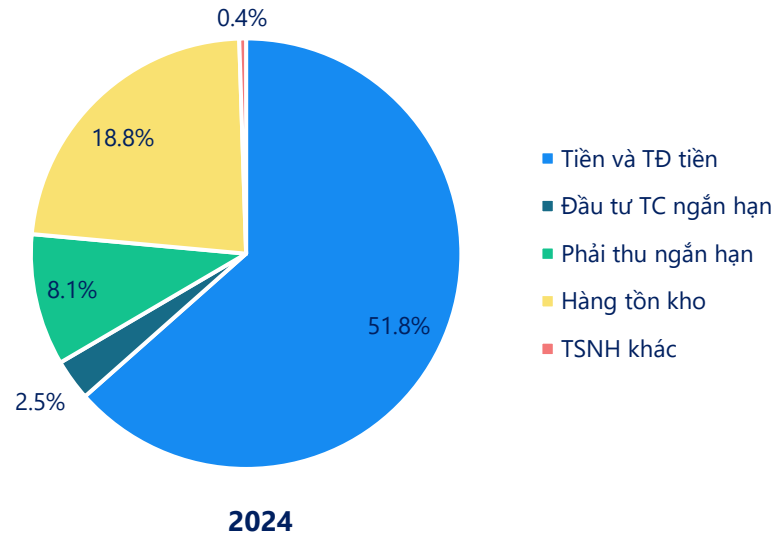
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.29% và không có sở hữu nhà nước.

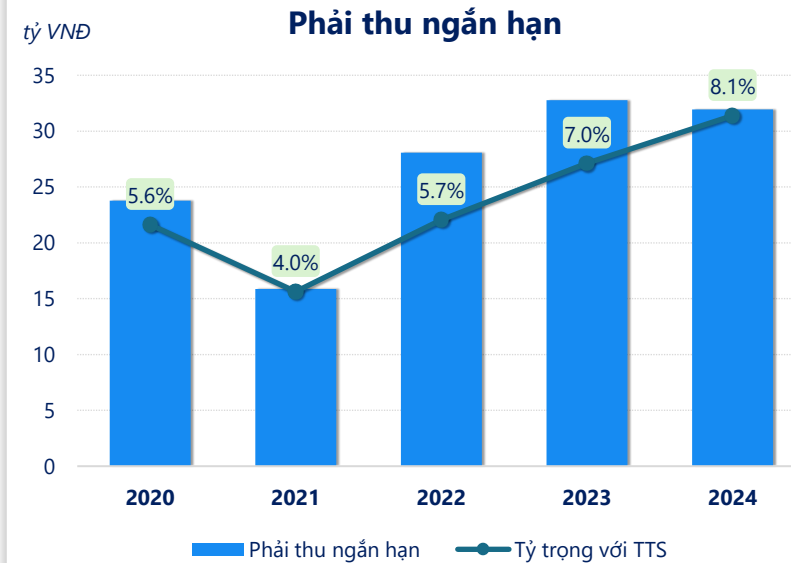
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn** sở hữu **52.1%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách khoa nắm giữ 11.7% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Thương mại Thuận Thành nắm giữ 10.4%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

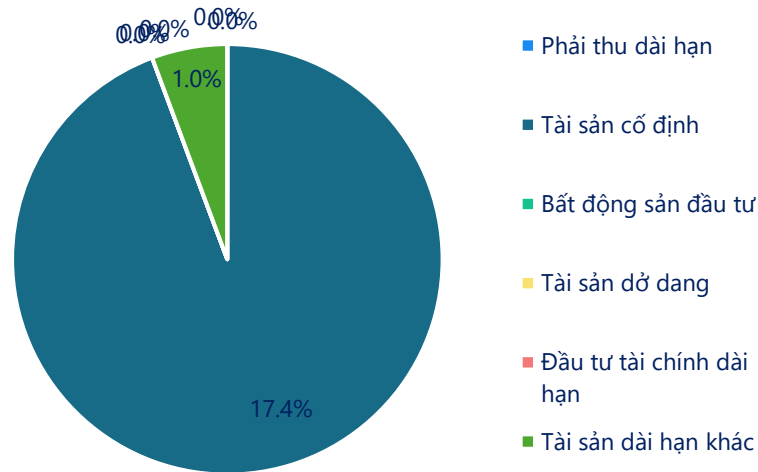


Tài sản ngắn hạn của BSH năm 2024 giảm **17.1%** so với năm trước, đạt **322.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **81.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



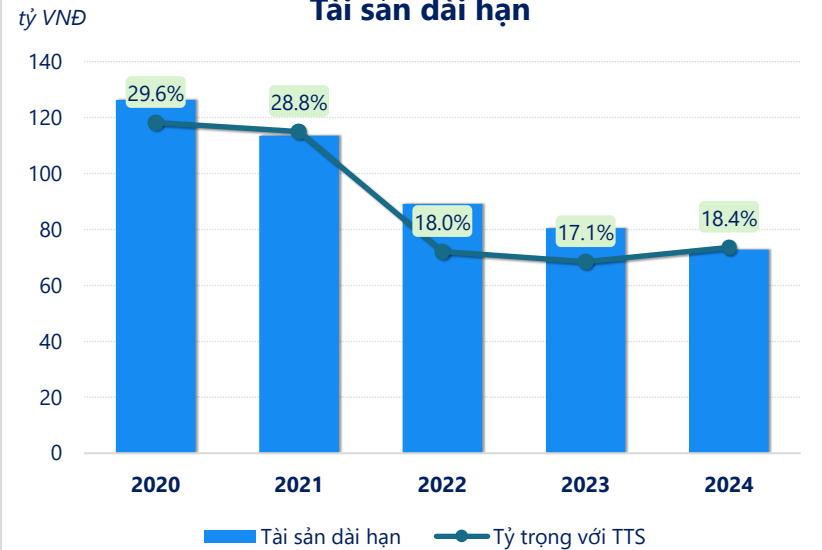
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **72.84** tỷ đồng giảm **9.42%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **18.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.05%.

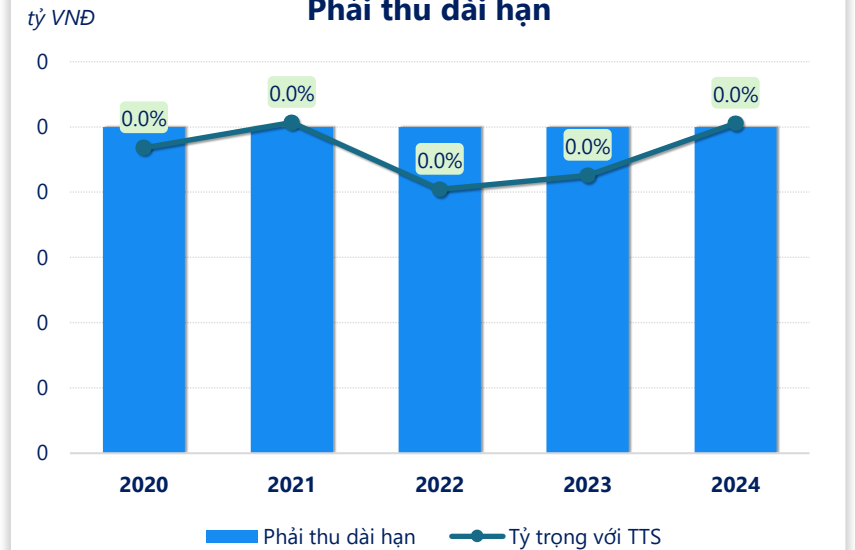
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



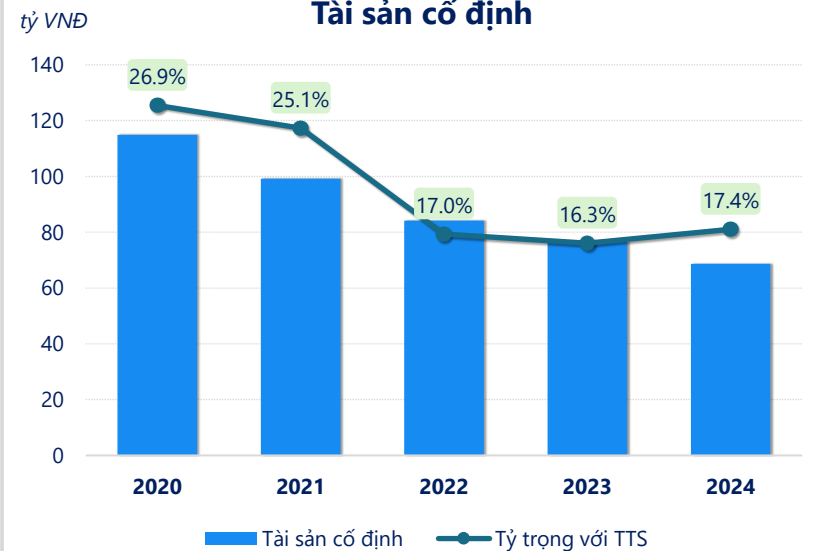
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



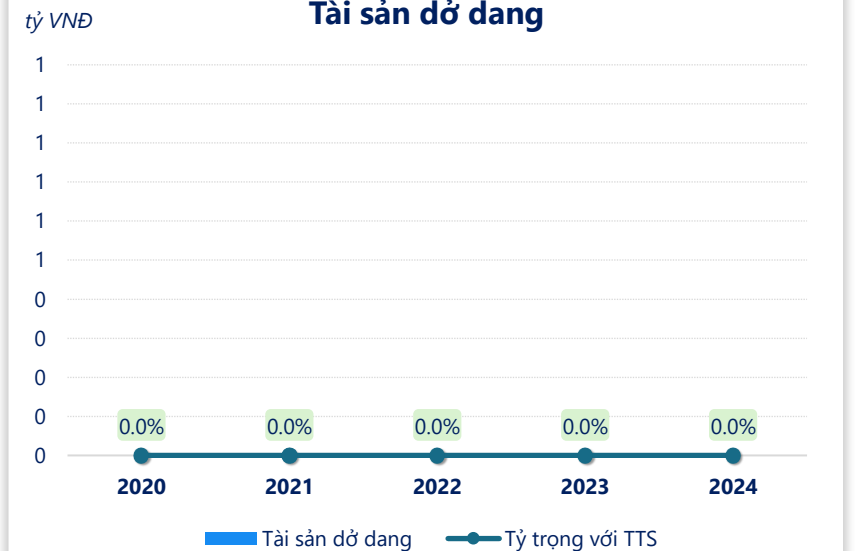
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

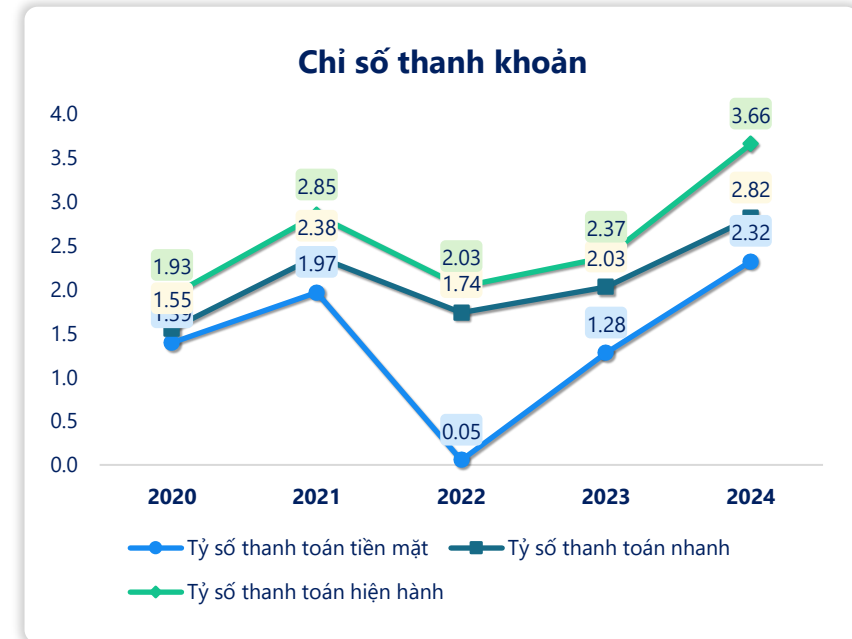
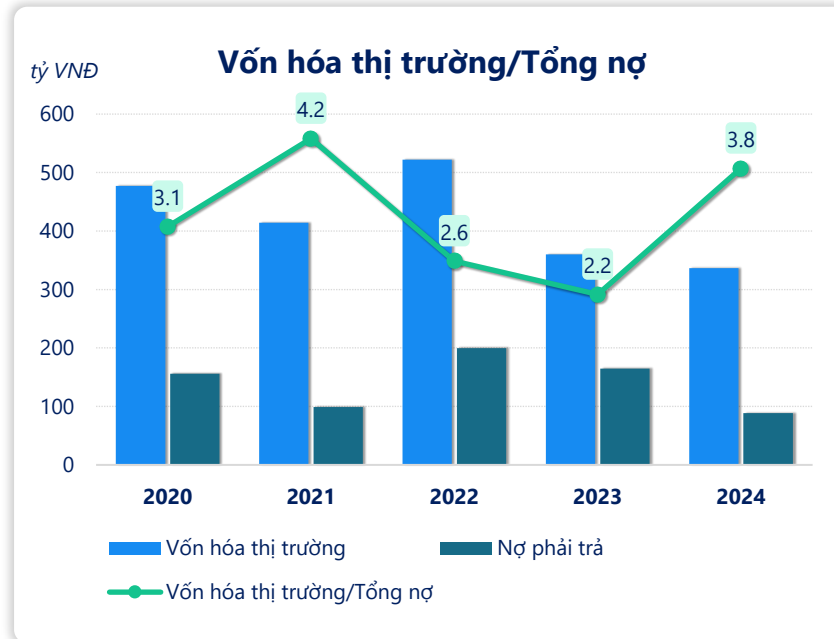
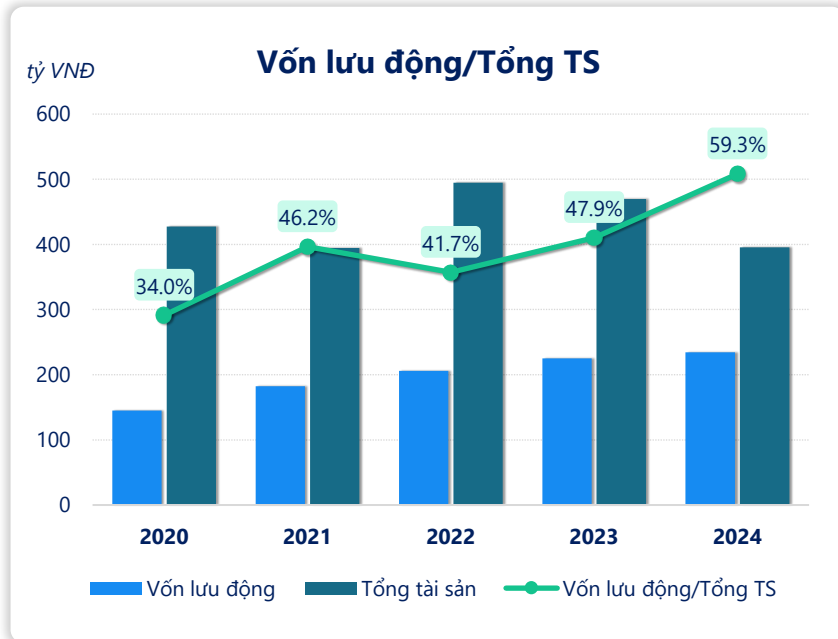
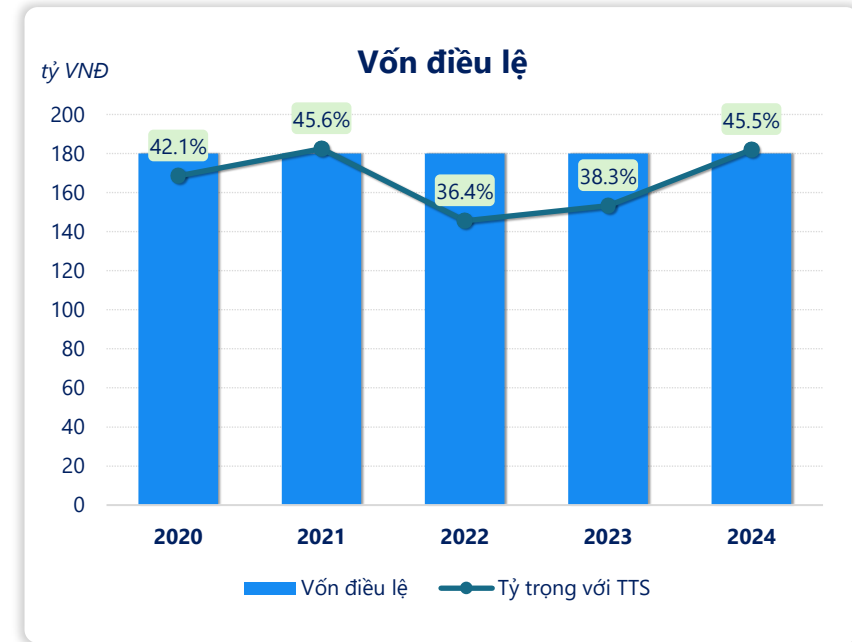
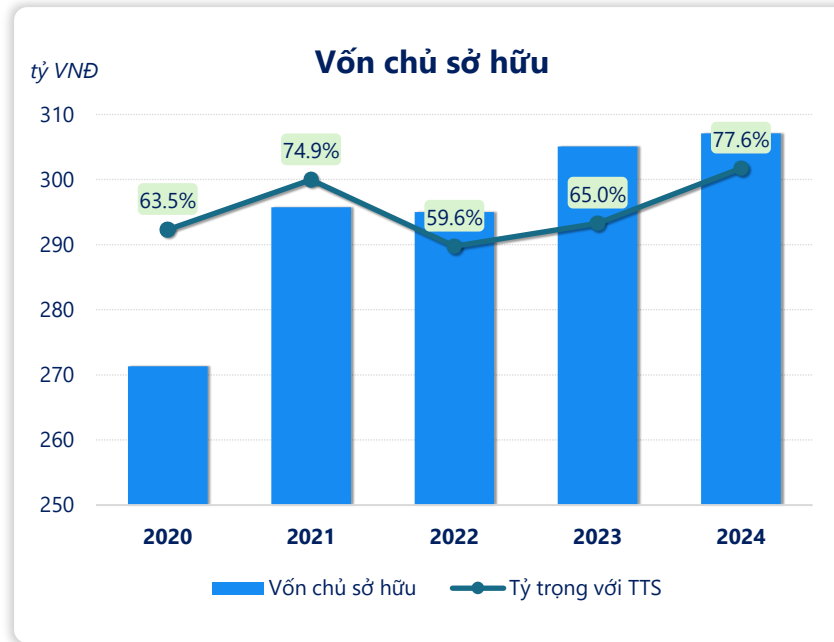
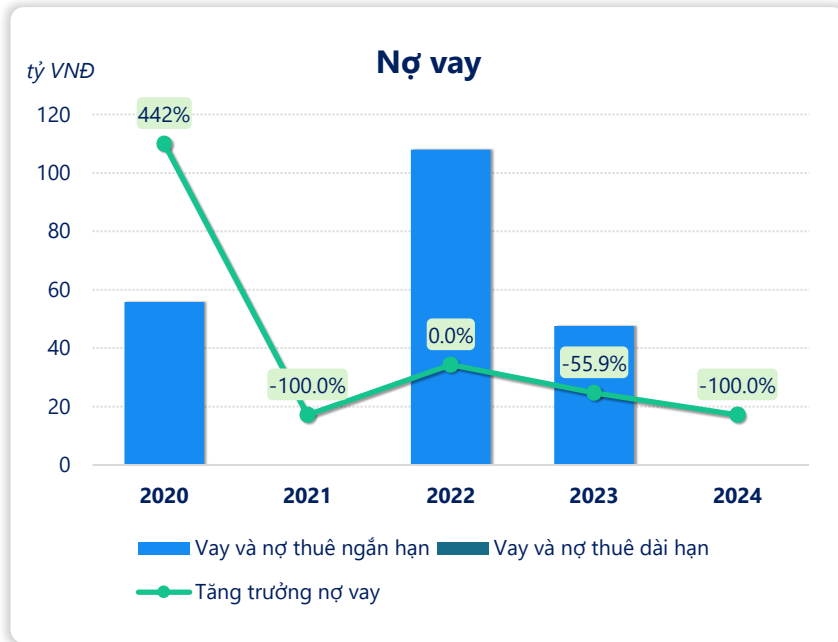


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	396	470	-15.8%
Tài sản ngắn hạn	323	389	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	205	210	-2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	89.1	-88.8%
Phải thu ngắn hạn	31.9	32.8	-2.6%
Hàng tồn kho	74.3	55.9	33.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	1.90	-12.6%
Tài sản dài hạn	72.8	80.4	-9.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	68.7	76.6	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.14	3.82	8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.5	165	-46.2%
Nợ ngắn hạn	88.2	164	-46.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	47.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	18.8	-19.0%
Nợ dài hạn	0.25	0.23	6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	305	0.7%
Vốn chủ sở hữu	307	305	0.7%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	551	564	629	609	638
Giá vốn hàng bán	504	483	552	543	577
Lợi nhuận gộp	47.4	81.5	77.0	66.1	61.5
Doanh thu HĐTC	5.79	7.12	11.4	20.2	11.5
Chi phí TC	0.78	1.02	1.64	3.86	1.29
Chi phí lãi vay	0.73	1.01	0	3.82	1.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.52	3.27	3.49	2.46	2.97
Chi phí QLDN	17.8	17.8	16.3	16.9	17.0
LN thuần từ HĐKD	29.1	66.6	66.9	63.1	51.8
Lợi nhuận khác	0.66	2.28	4.93	-0.11	0.05
LN trước thuế	29.8	68.9	71.8	63.0	51.8
Lợi nhuận sau thuế	23.2	54.4	57.6	49.4	41.0
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	54.4	57.6	49.4	41.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100.0	90.8	29.4	45.4	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.5	-30.8	-267	232	84.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.5	-82.8	54.1	-78.3	-101
Tiền đầu kỳ	64.0	217	194	10.7	210
Lưu chuyển tiền thuần	153	-22.8	-183	199	-4.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	217	194	10.7	210	205